SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

Năm học 2023 - 2024

*(**Biểu mẫu 12** kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)*

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	**98**													
I	**Giáo viên** *(Trong đó số giáo viên dạy môn"):*	**83**		**18**	**57**				**75**						
1	Toán	16		6	10				16						
2	Lý	7		3	4				7						
3	Hóa	7		3	4				7						
4	Sinh	4		1	3				4						
5	Tin	5			5				5						
6	KTNN	1			1				1						
7	KTCN	1			1				1						
8	Ngữ văn	13		2	11				13						
9	Lịch sử	5		1	4				5						
10	Địa lý	4			4				4						
11	GDCD	3		1	2				3						
12	Anh văn	10			10				10						
13	Thể dục	6		1	5				6						
14	Quốc phòng	1			1				1						
II	**Cán bộ quản lý**	**2**	**2**						**2**						
1	Hiệu trưởng	1	1						1						
2	Phó hiệu trưởng	1	1						1						

III	**Nhân viên**	**13**			**5**	**1**	**1**	**6**	**1**						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên học vụ														
3	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Nhân viên thư viện														
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên CNTT	1			1				1						
9	Bảo vệ NĐ68														
10	Nhân viên phục vụ NĐ68														
11	Nhân viên hợp đồng	10			3		1	6							

TPHCM, ngày 5 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒ THỊ BI

Lê Thanh Tòng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung học phổ thông, Năm học 2023 - 2024

*(**Biểu mẫu 11** kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)*

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Số phòng học**	49	Số m^2/học sinh
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	49	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	**Số điểm trường**	1	
IV	**Tổng số diện tích đất (m^2)**	16.000	
V	**Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m^2)**	3.000	
VI	**Tổng diện tích các phòng**	4.290	
1	Diện tích phòng học (m^2)	63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m^2)	95	
3	Diện tích thư viện (m^2)	63	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m^2)	300	
5	*Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m^2)*	63	
VII	**Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	300	
1.1	Khối lớp 10	100	
1.2	Khối lớp 11	110	
1.3	Khối lớp 12	90	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	340	
2.1	Khối lớp 10	100	
2.2	Khối lớp 11	120	
2.3	Khối lớp 12	120	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4			
VIII	**Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập** (Đơn vị tính: bộ)	180	
IX	**Tổng số thiết bị dùng chung khác**		
1	**Ti vi**	4	
2	**Cát xét**	4	
3	**Đầu Video/đầu đĩa**		
4	**Máy chiếu OverHead/projector/vật thể**	1	
5	**Thiết bị khác...**		
6	**.....**		

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	4	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị dạy Tiếng Anh	04	

	Nội dung	Số lượng (m^2)
X	**Nhà bếp**	
XI	**Nhà ăn**	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m^2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	11/693(11x63)	480	
XIII	**Khu nội trú**			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	x	x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

*(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYTngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XV	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	x	
XVI	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	x	
XVII	**Kết nối internet**	x	
XVIII	**Trang thông tin điện tử (website) của trường**	x	
XIX	**Tường rào xây**	x	

TPHCM, ngày 05 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒ THỊ BI

Lê Thanh Tòng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông

Năm học 2022 - 2023

*(**Biểu mẫu 09** kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)*

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	**Lớp 11**	**Lớp 12**
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT Tp Hồ Chí Minh		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về học lực: Giỏi ít nhất 10%; Khá ít nhất 51%; Yếu, chưa đạt,kém không quá 2 %. - Về hạnh kiểm: Tỉ lệ HS xếp loại Khá, Tốt trên 96%. HS xếp loại Yếu, chưa đạt dưới 1%. - 98% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	**Lớp 10** Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 95%	**Lớp 11** Tỉ lệ học sinh lên lớp trên 95%	- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Ngày 05 tháng 9 năm 2023
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thanh Tòng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT HỒ THỊ BI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường

Năm học 2022 - 2023

*(**Biểu mẫu 10** kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)*

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	**Số học sinh chia theo hạnh kiểm**	2033	763	645	625
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85%	84,8 %	79 %	91,2 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	12,59%	13 %	17 %	8,16 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,7%	1 %	3,1 %	0,48 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0,8%	1,1 %	1,09 %	0 %
II	**Số học sinh chia theo học lực**	2033	763	645	625
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	10%	5,64 %	8,1 %	15,8 %
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51%	49,5 %	37 %	68,3 %
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	37,2%	42,5 %	52,1 %	16 %
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1,87%	2 %	2,8 %	0,3 %
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0,1%	0 %	0,16 %	0 %
III	**Tổng hợp kết quả cuối năm**	2033	763	645	625
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	98,87%	98,69%	97.98%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7,28%	0 %	8 %	15,5 %
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	34,9%	5,64 %	37 %	68,5 %
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,67%	2,23%	2,64%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1,13%	1,31%	2,02%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1,06%	1,51%	1,57%	0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0 %	0 %	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0 %	0 %	0%

IV	**Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi**	8	0	0	8
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	8	0	0	8
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	**Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp**	620			620
VI	**Số học sinh được công nhận tốt nghiệp**	619			619
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
VII	**Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng** (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
VIII	**Số học sinh nam/số học sinh nữ**	970/1058	399/361	295/348	276/349
IX	**Số học sinh dân tộc thiểu số**	43	17	13	13

Ngày 15 tháng 6 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HỒ THỊ BI

Lê Thanh Tòng